

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 12 tháng năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	5.000.000 USD
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 12 tháng năm 2009

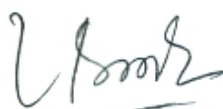
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. TIỀN	179.738.441.057	229.860.955.063
- Tiền	179.038.441.057	229.860.955.063
- Tiền đang chuyển	700.000.000	0
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.215.616.042.135	2.198.141.817.013
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	839.106.756.299	1.149.587.542.151
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.376.509.285.836	1.048.554.274.862
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	134.793.903.719	141.799.152.498
- Đầu tư dài hạn khác	1.252.801.509.311	946.935.526.060
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-11.086.127.194	-40.180.403.696
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	784.376.687.759	694.449.190.367
- Phải thu khách hàng	449.747.029.617	396.951.587.587
- Trả trước cho người bán	54.101.635.357	24.632.078.797
- Các khoản phải thu khác:	281.769.261.460	274.106.762.658
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.241.238.675	-1.241.238.675
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.433.941.801	2.301.369.002
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	42.921.871.839	35.391.807.115
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	48.301.536.141	99.755.398.044
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	21.856.965.425	9.942.954.622
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	2.261.978.623	2.155.060.719
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	489.696.978.698	230.509.155.634
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	0
Phải trả cho người bán	234.587.255.568	191.060.389.417
Người mua trả tiền trước	53.288.045.407	39.448.766.217
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	26.349.465.223	28.455.397.203
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	17.156.556.773	44.065.778.241
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	917.239.037.805	815.493.074.425
- Dự phòng phí bảo hiểm	611.456.992.700	528.107.302.480
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	142.861.636.374	127.473.227.854
- Dự phòng dao động lớn	162.920.408.731	159.912.544.091

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2009-12T VND	Năm 2009-Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.012.044.884.358	491.668.496.018
- Các khoản giảm trừ	645.116.063.017	193.970.506.726
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	608.609.995.208	184.692.475.984
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	36.506.067.809	9.278.030.742
- Tăng giảm dự phòng phí	83.349.690.220	-48.057.281.242
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	78.048.030.869	24.425.345.321
- Thu khác hoạt động kinh doanh	208.084.159	173.148.054
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.361.835.246.149	370.353.763.909
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	272.774.990.212	70.217.156.739
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	1.160.682.827.161	315.067.356.965
- Các khoản giảm trừ	394.007.051.763	99.880.096.349
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	15.388.408.520	-36.504.849.061
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	41.007.864.640	8.930.939.679
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	219.427.793.167	60.451.489.563
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	410.996.618.502	124.414.337.996
18. Chi phí hoạt động tài chính	40.346.800.308	36.400.635.168
19. Chi phí hoạt động khác	169.548.250	31.565.570
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	206.081.333.979	81.963.286.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	28.222.205.241	309.060.000
Lợi nhuận chịu thuế	155.400.584.377	59.195.681.655
Thuế TNDN phải nộp	21.502.546.979	8.993.394.770

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP. HCM, Ngày 18 tháng 03 năm 2010

K.T. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thế Năng

Phụ Lục 1.

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	77.749.314.975	38.137.268.699	846.541.354	28.398.914.543	3.463.761.414	148.595.800.985	36.320.883.148	184.916.684.133
2	Số tăng trong kỳ	22.740.206.436	2.155.673.951	131.437.017	4.487.113.487	770.007.779	30.284.438.670	237.092.405.797	267.376.844.467
	Trong đó:								
	Mua trong năm	7.026.000.000	1.213.800.027	131.437.017	3.676.632.885	26.810.000	12.074.679.929	523.591.740	12.598.271.669
	Đầu tư XDCB hoàn thành	15.714.206.436			579.891.463	743.197.779	17.037.295.678	236.568.814.057	253.606.109.735
	Điều chuyển nội bộ	0	941.873.924		230.589.139		1.172.463.063		1.172.463.063
	Tăng khác								
3	Số giảm trong kỳ	-	2.528.355.246	32.500.000	2.511.391.743	47.688.480	5.119.935.469	-	5.119.935.469
	Trong đó:								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán	0	1.586.481.322	32.500.000	2.280.802.604	47.688.480	3.947.472.406	-	3.947.472.406
	Điều chuyển nội bộ		941.873.924		230.589.139		1.172.463.063	-	1.172.463.063
	Giảm khác								
4	Số dư cuối năm	100.489.521.411	37.764.587.404	945.478.371	30.374.636.287	4.186.080.713	173.760.304.186	273.413.288.945	447.173.593.131
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	23.303.814.034	25.784.197.665	212.764.143	22.240.619.028	2.226.578.347	73.767.973.217	7.996.167.549	81.764.140.766
2	Khấu hao tăng trong năm	5.091.916.472	4.790.683.458	186.462.102	3.466.713.293	833.578.421	14.369.353.746	4.233.960.408	18.603.314.154
	Trong đó:								
	Khấu hao trong năm	5.091.916.472	4.219.631.666	186.462.102	3.359.484.154	833.578.421	13.691.072.815	4.233.960.408	17.925.033.223
	Tăng do điều chuyển nội bộ		571.051.792		107.229.139		678.280.931		678.280.931
	Tăng khác								
3	Khấu hao giảm trong năm	-	2.077.751.214	26.115.385	2.361.136.852	47.688.480	4.512.691.931	-	4.512.691.931
	Trong đó:								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán		1.506.699.422	26.115.385	2.253.907.713	47.688.480	3.834.411.000	-	3.834.411.000
	Giảm do điều chuyển nội bộ		571.051.792		107.229.139		678.280.931	-	678.280.931
	Giảm khác								
4	Số dư cuối năm	28.395.730.506	28.497.129.909	373.110.860	23.346.195.469	3.012.468.288	83.624.635.032	12.230.127.957	95.854.762.989
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	54.445.500.941	12.353.071.034	633.777.211	6.158.295.515	1.237.183.067	74.827.827.768	28.324.715.599	103.152.543.367
	Tại ngày cuối năm	72.093.790.905	9.267.457.495	572.367.511	7.028.440.818	1.173.612.425	90.135.669.154	261.183.160.988	351.318.830.142

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	1	2	3	4	5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.140.622.846.504	367.924.575	25.689.078.679	90.541.599	258.102.963.749	
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.872.208.370	-			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							
- Giảm trong kỳ		(7.138.772.055)	(367.924.575)	(49.684.268)	(90.541.599)	167.647.842.770	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(90.600.000.000)	
- Phân phối quỹ							
- Chi các khoản từ LN sau thuế							(7.316.742)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.872.208.370	25.639.394.411	-	335.143.489.777	

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-

Đơn vị tính: 1000.000 đồng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

12 tháng - Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.816.970.470.259	2.086.101.843.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	180.738.441.057	229.860.955.063
111	1. Tiền	179.738.441.057	229.860.955.063
112	2. Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	839.106.756.299	1.149.587.542.151
121	1. Đầu tư ngắn hạn	839.168.256.299	1.149.631.642.151
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-61.500.000	-44.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	784.376.687.759	694.449.190.367
131	1. Phải thu khách hàng	449.747.029.617	396.951.587.587
132	2. Trả trước cho người bán	54.101.635.357	24.632.078.797
135	5. Các khoản phải thu khác	281.769.261.460	274.106.762.658
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-1.241.238.675	-1.241.238.675
140	IV. Hàng tồn kho	3.433.941.801	2.301.369.002
141	1. Hàng tồn kho	3.433.941.801	2.301.369.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.314.643.343	9.902.786.916
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	304.249.291	171.613.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.181.679.428	454.546
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.828.714.624	9.730.718.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.856.949.359.509	1.312.727.081.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	42.921.871.839	35.391.807.115
218	4. Phải thu dài hạn khác	42.921.871.839	35.391.807.115
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	399.620.366.283	202.907.941.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	90.135.669.154	74.827.827.768
222	- Nguyên giá	173.760.304.186	148.595.800.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-83.624.635.032	-73.767.973.217
227	3. Tài sản cố định vô hình	261.183.160.988	28.324.715.599
228	- Nguyên giá	273.413.288.945	36.320.883.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-12.230.127.957	-7.996.167.549
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.301.536.141	99.755.398.044
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.376.509.285.836	1.048.554.274.862
251	1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	134.793.903.719	141.799.152.498
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.252.801.509.311	946.935.526.060
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-11.086.127.194	-40.180.403.696
260	V. Tài sản dài hạn khác	30.242.793.051	18.218.015.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	21.856.965.425	9.942.954.622
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.123.849.003	6.120.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	2.261.978.623	2.155.060.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.673.919.829.768	3.398.828.924.728

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.315.230.057.143	1.111.967.436.363
310	I. Nợ ngắn hạn	397.794.298.314	296.324.653.810
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	100.000.000.000	0
312	2. Phải trả người bán	234.587.255.568	191.060.389.417
313	3. Người mua trả tiền trước	41.652.065.416	39.448.766.217
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.349.465.223	28.455.397.203
315	5. Phải trả người lao động	-21.951.044.666	-6.705.677.268
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.156.556.773	44.065.778.241
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	196.721.024	149.708.128
333	3. Phải trả dài hạn khác	154.800.000	131.800.000
	III. Dự phòng nghiệp vụ	917.239.037.805	815.493.074.425
351	1 - Dự phòng phí	611.456.992.700	528.107.302.480
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	142.861.636.374	127.473.227.854
354	4 - Dự phòng dao động lớn	162.920.408.731	159.912.544.091
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.262.857.992.198	2.191.675.929.409
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.267.989.877.457	2.193.007.808.147
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.140.622.846.504
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	25.639.394.411	25.689.078.679
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	90.541.599
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	335.143.489.777	258.102.963.749
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-5.131.885.259	-1.331.878.738
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-5.131.885.259	-1.331.878.738
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	95.831.780.427	95.185.558.956
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.673.919.829.768	3.398.828.924.728

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thuỷ

TP.HCM, Ngày 18 tháng 03 năm 2010

KT. Tổng giám đốc

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2009
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế	Quý 4/2009
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.012.044.884.358	491.668.496.018
3. Các khoản giảm trừ	03	645.116.063.017	193.970.506.726
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	83.349.690.220	(48.057.281.242)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	78.048.030.869	24.425.345.321
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	208.084.159	173.148.054
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.361.835.246.149	370.353.763.909
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.160.682.827.161	315.067.356.965
10. Các khoản giảm trừ	17	394.007.051.763	99.880.096.349
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	766.675.775.398	215.187.260.616
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	38.000.000.000	38.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	15.388.408.520	(36.504.849.061)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	41.007.864.640	8.930.939.679
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	219.427.793.167	60.451.489.563
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.004.499.841.725	210.064.840.797
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	357.335.404.424	160.288.923.112
18. Chi phí bán hàng	43	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	410.996.618.502	124.414.337.996
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(53.661.214.078)	35.874.585.116
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	272.774.990.212	70.217.156.739
22. Chi hoạt động tài chính	47	40.346.800.308	36.400.635.168
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	232.428.189.904	33.816.521.571
24. Thu nhập hoạt động khác	52	1.878.171.126	1.110.838.717
25. Chi phí hoạt động khác	53	169.548.250	31.565.570
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.708.622.876	1.079.273.147
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	25.605.735.277	11.192.906.182
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	206.081.333.979	81.963.286.016
33. Thuế TNDN phải nộp	61	21.502.546.979	8.993.394.770
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	184.578.787.000	72.969.891.246
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	5.750.568.242	1.070.207.824
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	178.828.218.758	71.899.683.422

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, Ngày 18 tháng 03 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

P. Tổng Giám Đốc



Vũ thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



Nguyễn Thế năng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

12 tháng - Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

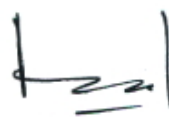
Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	206.081.333.979	205.612.601.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.925.033.223	16.167.901.276
- Các khoản dự phòng	03	101.763.363.380	49.769.686.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.472.063.722)	(19.106.452.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(206.223.020.108)	(245.877.794.341)
- Chi phí lãi vay	06	6.846.115.555	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112.920.762.307	6.565.943.462
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(140.936.725.671)	(109.160.314.455)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.132.572.799)	(464.613.033)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	163.626.777.916	173.150.217.889
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(12.057.497.674)	(1.020.903.513)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.846.115.555)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.182.328.927)	(44.289.697.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	695.878.039.426	708.246.427.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(850.518.485.262)	(804.694.571.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.248.146.239)	(71.667.510.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(215.469.079.762)	(41.910.638.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	432.154.130	127.149.943
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.510.442.990.864)	(2.491.832.712.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.476.345.125.040	2.400.727.876.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(152.086.478.000)	(466.957.322.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138.422.169.923	363.227.896.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	268.045.168.044	167.557.708.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.246.068.511	(69.060.042.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.592.500.000)	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.592.500.000)	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(62.594.577.728)	(193.577.552.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		229.860.955.063	404.332.055.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.472.063.722	19.106.452.359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	180.738.441.057	229.860.955.063

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

